

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng 6 tháng đầu năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, AN NINH – QUỐC PHÒNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của Hội đồng nhân dân thị xã khóa XII - Kỳ họp thứ Bảy về thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; Quyết định số 2981/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019,

Trong 6 tháng đầu năm, với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân trên địa bàn thị xã, tình hình kinh tế - xã hội các tháng đầu năm 2019 ước đạt được nhiều kết quả khả quan trên các lĩnh vực, quốc phòng – an ninh được giữ vững.

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tổng giá trị sản xuất (tính theo giá SS 2010) ước thực hiện 6 tháng đầu năm là 4.273,01 tỷ đồng, đạt 59,9% kế hoạch, tăng 12,75% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó:

- Công nghiệp - Xây dựng ước 2.406,52 tỷ đồng, đạt 70,24% kế hoạch, tăng 10,35% so với cùng kỳ năm 2018,

- Thương mại - dịch vụ ước 1.545,29 tỷ đồng, đạt 50,65% kế hoạch, tăng 16,72% so với cùng kỳ năm 2018.

- Nông - lâm - thủy sản ước 321,2 tỷ đồng, đạt 48,95% kế hoạch, tăng 12,73% so với cùng kỳ năm 2018.

1. Về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tính theo giá hiện hành dự ước 503,96 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 là 321,2 tỷ đồng đạt 48,95% KH, tăng 12,73 % so với cùng kỳ năm trước.

a. Trồng trọt

Lũy kế đến ngày 30/5/2019, tổng diện tích gieo trồng trên toàn địa bàn thị

xã là 6.981 ha, đạt 72,86% KH gieo trồng cả năm, tăng 14,09% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cây lương thực có hạt: 555 ha, đạt 35,37% KH, giảm 2,29% so với cùng kỳ 2018.

+ Cây tinh bột có củ: 2.146 ha, đạt 90,17% KH, tăng 42,31% so với cùng kỳ 2018.

+ Cây thực phẩm: 1.081 ha, đạt 54,76 % KH, tăng 8,43% so với cùng kỳ 2018.

+ Cây CN ngắn ngày: 2.186 ha, đạt 101,37%KH, tăng 2,07% so với cùng kỳ 2018.

+ Cây hoa màu khác (ớt, hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi...): 306 ha, đạt 52,76%KH, tăng 22,89% so với cùng kỳ 2018.

+ Cây ăn quả, cây dược liệu: 77 ha, đạt 25,67% KH, tăng 102,63% so với cùng kỳ 2018.

- Thời tiết trong vụ Đông Xuân 2018-2019 không thuận lợi, cuối vụ nắng nóng kéo dài làm thiệt hại 41,98 ha cây trồng các loại, trong đó lúa 2 vụ thiệt hại 20,19 ha, lúa tăng vụ 8,39 ha, ngô lai 13,3 ha.

b. Chăn nuôi, thú y

- Tổng đàn vật nuôi có chiều hướng giảm đàn, nguyên nhân chủ yếu do giá thịt heo hơi và thịt bò giảm trong các tháng đầu năm. Trong đó, đàn heo giảm mạnh. Tính đến ngày 01/4/2019, đàn trâu có 430 con, bằng 87,76%KH, tăng 1,90% so với cùng kỳ; đàn bò có 13.818 con, bằng 88,58%KH, giảm 8,52% so với cùng kỳ; đàn heo có 12.870 con, bằng 67,74% KH, giảm 28,35% so với cùng kỳ năm 2018.

- Hiện tại, trên địa bàn thị xã không có trang trại chăn nuôi quy mô lớn. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng cũng tăng cường tuyên truyền, khuyến khích nông dân mở rộng quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, hình thành trang trại vừa và nhỏ mang lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh, giám sát chăn nuôi, hướng dẫn và tư vấn chăm sóc vật nuôi tiếp tục được giám sát chặt chẽ. Trong đó, đặc biệt chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh lở mồm long móng, dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn. Trên địa bàn không có ổ dịch bệnh nào xảy ra, các dịch bệnh thông thường được can thiệp kịp thời.

1.2. Lâm nghiệp

Các ngành chức năng thường xuyên tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng nhân dân tham gia quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR. Đôn đốc các địa phương, các đơn vị chủ rừng, tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR trong mùa khô năm 2019. Từ đầu năm đến nay, không để xảy ra vụ cháy rừng nào.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo triển khai động bộ, tăng cường tuyên truyền, vận động đẩy mạnh phong trào trồng cây phân tán trên địa bàn năm 2019.

1.3. Thủy lợi, thủy sản

Công tác thủy lợi được tăng cường. Các cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra, rà soát các công trình thủy lợi để có kế hoạch tu sửa phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo tưới nước đến tận mặt ruộng.

Trên địa bàn thị xã hiện nay có khoảng 520 ha mặt nước sản xuất thủy sản (trong đó, diện tích nuôi trồng là 40ha, diện tích khai thác tự nhiên khoảng 480 ha); sản lượng thủy sản trên địa bàn ước 6 tháng đầu năm đạt 3 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng 65 tấn. Trên địa bàn không xảy ra bệnh trên thủy sản nước ngọt.

2. Về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Giá trị sản lượng công nghiệp – xây dựng 6 tháng đầu năm 2019, theo giá so sánh 2010 ước 2.406,52 tỷ đồng, đạt 70,24%KH, tăng 10,35% so với cùng kỳ năm 2018. Theo giá hiện hành ước 3.914,08 tỷ đồng.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng hoạt động tương đối ổn định. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu góp phần tăng tổng giá trị sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn là đường tinh, mật rỉ, điện sản xuất, ván sợi cứng MDF, điện thương phẩm, tinh bột sắn, nước máy thương phẩm và hoạt động của hộ kinh doanh cá thể.

Nhìn chung các sản phẩm đều tăng so với cùng kỳ 2018. Trong đó, tinh bột sắn ước đạt 22.040 tấn, tăng 15,53% so với cùng kỳ 2018, nước sinh hoạt ước 620.000 m³, tăng 68,61% so với cùng kỳ 2018; đường tinh ước 112.645 tấn, tăng 4,69% so với cùng kỳ năm 2018...

3. Về thương mại, dịch vụ

- Ngành thương mại, dịch vụ phát triển khá nhanh. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) 6 tháng đầu năm ước 1.545,29 tỷ đồng, bằng 50,65%KH, tăng 16,72% so với cùng kỳ 2018.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn trung bình (theo giá hiện hành) ước 6 tháng là 2.142,25 tỷ đồng, bằng 56,38%KH, tăng 27,51% so với cùng kỳ năm 2018.

- Giá cả, chỉ số giá tiêu dùng: Sức mua của xã hội nhìn chung chỉ tăng cao trong dịp Tết nguyên đán, các ngày Lễ lớn đầu năm, sau đó trở lại bình thường. Mạng lưới cung cấp, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn phân bố rộng khắp, đảm bảo cung đáp ứng cầu, không để xảy ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa, hàng Việt Nam chất lượng cao chiếm thị phần ngày càng nhiều. Các lực lượng chức năng thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý giá. Giá cả hàng hóa một số mặt hàng thiết yếu tạm ổn định, riêng giá một số mặt hàng tăng trong các tháng đầu năm như lúa, gạo, xăng dầu, gas, sắt thép xây dựng; giá thịt heo hơi giảm.

- Nhìn chung, công tác vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách được duy trì thực hiện, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại và giao thông buôn bán của nhân dân, đặc biệt trong những đợt cao điểm như dịp Tết Nguyên đán, kỳ lễ 30/4-01/5 và dịp hè.

+ Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách tăng so cùng kỳ năm trước. Vận chuyển hàng hóa ước đạt 761.500 tấn, tăng 13,32% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hành khách ước đạt 520.500 hành khách, tăng 16,18% so với cùng kỳ năm trước.

+ Công tác quản lý nhà nước về giao thông, vận tải cũng được tăng cường. Các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm gây mất trật tự an toàn giao thông.

- Thông tin, truyền thông: Mạng lưới bưu chính viễn thông được hiện đại hóa, chất lượng dịch vụ được nâng cao, đảm bảo thông tin thông suốt phục vụ mọi nhu cầu thông tin liên lạc của địa phương. Hiện nay, toàn thị xã có 4/5 bưu điện văn hóa xã có mạng Internet phục vụ các nhu cầu của nhân dân; chất lượng và phủ sóng phát thanh, truyền hình đạt 100% trên toàn địa bàn thị xã.

- Du lịch: Công tác bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống dân tộc luôn được chú trọng tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng và phong phú. Thị xã đã thực hiện xây dựng các phóng sự, bài viết tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá hình ảnh vùng đất – con người An Khê trên các phương tiện báo, đài, các trang mạng xã hội. Tiếp tục triển khai Kế hoạch phát triển du lịch năm 2019, Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với di tích lịch sử - văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo, di tích Đá Cũ Rộc Tung. Hoàn thành hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh của 03 di tích (Đình, miếu Tân Lai; Đình Tân An; Miếu Thanh Minh). Phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thành công Hội thảo Khoa học quốc tế lần thứ hai về khảo cổ học tại thị xã An Khê năm 2019. Tổ chức “Tuần lễ sơ kỳ Đá Cũ An Khê” tại Bảo tàng Tây Sơn Thượng Đạo và khu di tích khảo cổ Rộc Tung, đón tiếp 4.300 lượt khách của 80 đoàn trong và ngoài thị xã đến tham quan. Trong kỳ, có 7.686 lượt khách tham quan khu di tích Tây Sơn Thượng Đạo, di tích khảo cổ Rộc Tung.

4. Công tác quản lý kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân

4.1. Lĩnh vực kinh tế tập thể

Tổng số HTX hoạt động theo Luật HTX năm 2012 đến thời điểm hiện tại là 09 HTX. Trong đó có 06 HTX nông nghiệp (*chiếm 66,67%*), 03 HTX phi nông nghiệp là 01 quỹ tín dụng, 02 HTX vận tải (*chiếm 33,33%*). Các HTX hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Có nhiều HTX mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, như HTX Dịch vụ nông nghiệp An Bình đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất nước tinh khiết đóng chai diện tích 120m² với công suất 800 lít/ngày; HTX nông nghiệp Tú An 1 thực hiện sản xuất rau sạch, trồng 02 ha cà gai leo, 03 sào măng tây...

Đầu năm Tổ hợp tác trồng hoa phường Ngô Mây được thành lập và hoạt động trong lĩnh vực trồng hoa trên diện tích 02ha.

Trong 6 tháng đầu năm, thị xã đã đăng ký sản phẩm tham gia Hội chợ xúc tiến thương mại và công nghệ HTX năm 2019; cử 21 học viên của các xã, phường và HTX nông nghiệp trên địa bàn tham gia lớp đào tạo “Giám đốc HTX cho cán bộ trẻ năm 2018-2019” do Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai tổ chức trên địa bàn thị xã.

4.2. Lĩnh vực kinh tế tư nhân

Tính đến nay, toàn địa bàn thị xã có gần 4.000 hộ kinh doanh cá thể. Trong 6 tháng đầu năm, cấp mới 112 hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, cấp đổi 23 hồ sơ, cấp lại 07 hồ sơ, số hộ nghỉ kinh doanh là 33 hộ.

Số Doanh nghiệp đăng ký mới trên địa bàn ước 6 tháng đầu năm là 15 doanh nghiệp, đạt 30%KH tỉnh giao (tỉnh giao thành lập 50 doanh nghiệp), nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn lên 255 doanh nghiệp, phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp mang nặng tính gia đình, chưa có sự liên kết với nhau hoặc với thành phần kinh tế khác; năng lực cạnh tranh chưa cao; sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trên địa bàn; sản phẩm hàng hóa chưa có sức cạnh tranh cao trên thị trường.

5. Về đầu tư phát triển, quản lý đô thị

- Vốn đầu tư toàn xã hội ước 6 tháng đầu năm ước 879 tỷ đồng, đạt 50,23%KH, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư mới và cải tạo nâng cấp tương đối đồng bộ.

- Tổng giá trị thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước (đến ngày 17/6/2019) là 32.815 triệu đồng, đạt 37,3% so với kế hoạch. Tổng giá trị giải ngân các nguồn vốn đầu tư phát triển do thị xã quản lý (đến ngày 17/6/2019) là 25.878 triệu đồng, đạt 29,4% kế hoạch vốn, ước thực hiện 6 tháng là 50.673,5 triệu đồng, đạt 57,6% KH vốn, tăng 57,2% so với cùng kỳ năm 2018. Các cơ quan chức năng cũng đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình đã được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công năm 2019.

- Tập trung công tác quy hoạch, quản lý đô thị. Đẩy nhanh tiến độ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã An Khê đến năm 2035.

- Công tác chỉnh trang đô thị được đẩy mạnh, hệ thống giao thông và kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị từng bước được đầu tư mới và cải tạo nâng cấp theo hướng đồng bộ; hệ thống thoát nước, vỉa hè cây xanh, điện, đường và hoạt động dịch vụ đô thị được mở rộng tạo văn minh, mỹ quan đô thị, diện mạo đô thị được hình thành và ngày càng khởi sắc.

6. Thu chi ngân sách nhà nước

- Tổng thu ngân sách nhà nước (đến ngày 10 tháng 6) đạt 47,343 tỷ đồng, đạt 51,42% dự toán 2019.

- Chi ngân sách (đến ngày 10 tháng 6) là 116,851 tỷ đồng, đạt 39,18% dự toán 2019.

7. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Hiện nay, trên địa bàn thị xã đã có 05/05 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Thị xã An Khê đang hoàn chỉnh hồ sơ trình tỉnh xét công nhận thị xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2018.

- Tiếp tục triển khai xây dựng làng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đến nay, Ủy ban nhân dân xã Tú An đã hoàn thành quy hoạch, thu hồi đất mở rộng khu quy hoạch khu dân cư 2,46 ha; di dời nhà, hỗ trợ cây cối, vật kiến trúc bị vướng khi điều chỉnh quy hoạch (di dời 23 nhà sàn, xây dựng mới 06 nhà sàn, xây dựng mới nhà rộng diện tích 97m²; đầu tư mở các tuyến đường trục làng, nội làng (quy hoạch mới), nền, mặt đường cấp phối chiều dài 1.158m của làng Pờ Nang.

+ Các cơ quan chức năng trên địa bàn đang triển khai thực hiện thẩm định các Đề án xây dựng làng nông thôn mới trên địa bàn tại các làng (làng Pốt – xã Song An; làng Nhoi, làng Hòa Bình – xã Tú An).

II. VỀ VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. Công tác y tế - Dân số và kế hoạch hóa gia đình

Toàn thị xã hiện có 05/11 trạm y tế có bác sĩ, 11/11 trạm có cán bộ y học cổ truyền; có 25/25 thôn, làng có cán bộ y tế thôn làng hoạt động. Đến nay, đã có 11/11 trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo Bộ tiêu chí giai đoạn đến năm 2020). Ngành y tế chú trọng công tác y tế cơ sở, đáp ứng kịp thời nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân, đảm bảo trực cấp cứu 24/24. Ngoài ra, các đơn vị y tế trên địa bàn thị xã thường xuyên được củng cố, đầu tư, nâng cấp về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Tổng số giường bệnh toàn thị xã là 175 giường (trong đó Trung tâm Y tế An Khê có 120 giường, trạm y tế các xã, phường 55 giường). Tổng số bác sĩ hiện nay có 42 bác sĩ.

Trong kỳ có 35.457 lượt khám chữa bệnh (trong đó khám bằng bảo hiểm y tế là 19.440 lượt người). Số trẻ em được tiêm chủng đủ liều là 555 trẻ, đạt 47% KH.

Công tác tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh được tăng cường, thực hiện phun hóa chất phòng chống diệt lăng quăng/ bọ gậy cho 08/11 xã phường, tính đến ngày 27/5/2019 trên địa bàn có 46 trường hợp mắc sốt xuất huyết. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai thường xuyên theo quy định; công tác xây dựng chuẩn quốc gia về y tế xã được quan tâm đúng mức.

Thường xuyên tuyên truyền, giám sát ngộ độc thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố trên địa bàn thị xã. Tổ chức lễ phát động tháng hành động ATTP với khoảng 200 người tham dự. Trong kỳ không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

2. Công tác Văn hóa - Thông tin; Thể dục - Thể thao; Truyền thanh - Truyền hình

Tập trung triển khai công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước cũng như nhiệm vụ chính trị, kinh tế xã hội của địa phương. Tổ chức nhiều chương trình văn nghệ, hoạt động thể dục thể thao, thu hút đông đảo nhân dân đến xem. Tổ chức nhiều tiết mục văn nghệ phục vụ trong dịp Tết nguyên đán Kỷ Hợi 2019; tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 248 năm Khởi nghĩa nông dân Tây Sơn (1771-2019), 230 năm chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa (1789-2019), Hội Cầu Huê 2019.

Hoạt động thư viện: mở cửa 121 ngày, phục vụ 1.230 lượt bạn đọc, 1.540 lượt truy cập Internet, luân chuyển 6.384 bản sách xuống cơ sở.

Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao thực hiện tốt việc tiếp âm, tiếp sóng Đài THVN, TNVN và Đài PT-TH tỉnh. Tuyên truyền các hoạt động chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn; phục vụ cho nhân dân những thông tin về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn. Tổ chức sản xuất 125 chương trình phát thanh với 956 tin, bài; 28 chương trình truyền hình với 150 tin, bài, phóng sự; 07 chương trình truyền hình với 16 phóng sự. Tiếp phát chương trình của Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam và Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh với số giờ phát sóng truyền thanh FM 1.440 giờ, truyền hình 8.232 giờ.

Phong trào tập luyện thể dục thể thao ở các xã, phường và quần chúng nhân dân ngày càng phát triển. Tổ chức nhiều giải thi đấu thể thao trên địa bàn được đông đảo đơn vị, nhân dân tham gia. Công tác xã hội hóa trong thể thao ngày càng được phát triển, nhiều khu vui chơi, tập luyện thể thao được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư (sân cầu lông, tennis, bóng đá, bóng chuyền, hồ bơi, tập thể hình...) giảm được gánh nặng đầu tư của ngân sách và đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được chú trọng. Trong kỳ, tổ chức Hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở thị xã năm 2019, có 11 đội tham gia, tham gia hội thi cấp tỉnh đạt giải nhì toàn đoàn. Công nhận danh hiệu gia đình văn hóa năm 2018 cho 14.035/16.548 gia đình; 58/60 thôn, làng, tổ dân phố văn hóa năm 2018; 67/85 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 2018.

Mạng lưới bưu chính viễn thông được hiện đại hóa, chất lượng dịch vụ được nâng cao, đảm bảo thông tin thông suốt phục vụ mọi nhu cầu phát triển thông tin liên lạc của địa phương. Hiện nay, toàn thị xã có 4/5 bưu điện văn hóa xã có mạng Internet phục vụ các nhu cầu của nhân dân; chất lượng và phủ sóng phát thanh, truyền hình đạt 100% trên toàn địa bàn thị xã.

3. Giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Hiện nay, trên địa bàn thị xã có 28 trường công lập¹, có 04 trường mầm non tư thục, 65 nhóm lớp/1405 trẻ. Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa

¹ Mẫu giáo 09 trường; Tiểu học 07 trường; Tiểu học và Trung học cơ sở 02 trường; Trung học cơ sở 06 trường; Trung học phổ thông 04 trường

bàn là 24/28, đạt tỷ lệ 85,71% (đã bao gồm 02 trường THPT).

Công tác dạy và học ở các trường được duy trì tốt, đúng nội dung, phân phối chương trình và khung chương trình theo quy định; duy trì hiệu quả hoạt động sinh hoạt cụm chuyên môn ở 3 cấp học trên địa bàn. Đến nay, năm học 2018 -2019 trên địa bàn đã kết thúc; công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại, xét tốt nghiệp các cấp, tổng kết năm học 2018-2019 đảm bảo quy chế, kịp thời theo yêu cầu.

4. Công tác Lao động - Thương binh và Xã hội

- Công tác lao động, giải quyết việc làm ngày càng được chú trọng; đã xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2019 cho 95 học viên và đơn đốc xã, phường triển khai đăng ký học nghề cho lao động nông thôn tại Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đông Gia Lai; thực hiện tuần Lễ quốc gia an toàn vệ sinh lao động – phòng chống cháy nổ lần thứ 20 năm 2019. Ước thực hiện 6 tháng đầu năm, trên địa bàn có 42.000 lao động đang làm việc, giải quyết việc làm cho 674 lao động đạt 60,72%KH.

- Tăng cường công tác giảm nghèo trên địa bàn thị xã; thực hiện hướng dẫn xã, phường cấp sổ hộ nghèo giai đoạn 2018-2020; xây dựng Kế hoạch giảm nghèo năm 2019; phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã An Khê và Điện lực An Khê hỗ trợ xây mới 01 nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn thị xã. Tổng số hộ nghèo phát sinh trong 6 tháng đầu năm là 05 hộ.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách cho các đối tượng quản lý (người có công, Bảo trợ xã hội, người nghèo), tổ chức thăm hỏi đối tượng chính sách, người có công, tặng quà và tổ chức cho người nghèo ăn Tết Mậu Tuất kịp thời, an toàn, tiết kiệm (Thực hiện cấp 640 thẻ BHYT cho đối tượng chính sách người có công; chi trả trợ cấp cho 428 đối tượng người có công; tổ chức thăm và tặng quà cho đối tượng chính sách dịp Tết nguyên đán với 2.092 suất quà; cấp 1.844 thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội...)

Triển khai thực hiện kế hoạch công tác bình đẳng giới, thực hiện các chế độ chính sách đối với trẻ em nghiêm túc, đúng quy định. Triển khai rà soát các đối tượng khuyết tật có nhu cầu khám sàng lọc và điều trị năm 2019 cho 29 đối tượng.

Các ngành chức năng tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, đặc biệt là trong các ngày dịp Lễ, Tết.

5. Tài nguyên môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Công tác quản lý môi trường, khoáng sản ngày càng được chú trọng, tăng cường.

- Trong kỳ, chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn thường xuyên thực hiện các cuộc kiểm tra đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm chấn chỉnh và nâng cao công tác bảo vệ môi trường (thực hiện kiểm tra hệ thống xử lý môi trường của 10 hộ chế biến tinh bột sắn tại phường Ngô Mỹ; tham gia cùng Đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc thực hiện công

trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành hệ thống xử lý nước thải (Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai - Cơ sở 2). Trong quá trình kiểm tra, UBND thị xã đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xử lý vi phạm hành chính đối với Nhà máy đường An Khê về hành vi xả nước thải có chứa chỉ số thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật.

- Thực hiện kiểm tra khối lượng thực hiện các hạng mục công trình phục vụ đóng cửa mỏ khai thác đá tại phường Ngô Mây của Công ty cổ phần lâm nghiệp và xây dựng An Khê; phân công cơ quan chuyên môn cùng với Công an thị xã (Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về Kinh tế - Ma túy - Môi trường), UBND xã, phường kiểm tra, kiểm soát hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn. Vì vậy đã góp phần hạn chế tình trạng khai cát, sỏi trái phép xảy ra trên địa bàn thị xã.

III. AN NINH – QUỐC PHÒNG

- Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn được giữ vững, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định. Nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương có bước phát triển tốt, góp phần ổn định chính trị trên địa bàn. Công tác xây dựng hệ thống chính trị được tăng cường chăm lo, xây dựng vững mạnh.

- Chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực lãnh đạo và chỉ huy cơ quan quân sự các cấp thực hiện nghiêm túc; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, bảo vệ và giữ vững tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, nhất là trong dịp Lễ, tết, các sự kiện chính trị quan trọng của Đảng, Nhà nước.

- Thực hiện tổ chức biên chế, sắp xếp lực lượng Dự bị động viên đạt 100% KH; sắp xếp phương tiện kỹ thuật đạt 93%KH; tổ chức tiếp nhận quân nhân xuất ngũ trở về địa phương và đăng ký vào ngạch dự bị là 59 quân nhân; tổ chức giao quân năm 2019 đạt 100%KH.

- Tổ chức phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật khác, kiểm chế tội phạm hình sự, chủ động đấu tranh với các loại tội phạm ma túy, tệ nạn xã hội, tỷ lệ điều tra khám phá tội phạm đạt khá cao, tích cực triển khai các biện pháp quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Ủy ban nhân dân thị xã đã tập trung chỉ đạo, triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ đề ra nên đạt được một số kết quả khả quan như:

- Kinh tế phát triển toàn diện

+ Công tác quy hoạch được quan tâm, thường xuyên rà soát điều chỉnh, bổ sung đảm bảo làm nền tảng cho việc đầu tư phát triển kinh tế xã hội đảm bảo hài hòa gắn phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường.

+ Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, Tổng giá trị sản xuất (tính theo giá SS 2010) ước thực hiện 6 tháng đầu năm là 4.273,01 tỷ đồng, đạt 59,9% kế hoạch, tăng 12,75% so với cùng kỳ năm 2018; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng Công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản. Giá trị sản xuất của các ngành đều tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018; không để xảy ra sâu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; sản lượng của các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ 2018.

+ Hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được chú trọng đầu tư, cơ sở hạ tầng được đầu tư theo hướng mở rộng và đồng bộ; tập trung công tác chỉnh trang đô thị, bảo đảm hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí; công tác thu gom rác thải đã có nhiều tiến triển, đảm bảo mỹ quan đô thị; các dự án đa số được triển khai đúng tiến độ; giá trị giải ngân kế hoạch vốn đạt tỷ lệ theo chỉ đạo của UBND tỉnh; cụ thể: kế hoạch vốn năm 2019 trong 6 tháng ước thực hiện giải ngân 50.673,5 triệu đồng, đạt 57,5 % (đạt trên 30% theo chỉ đạo của UBND tỉnh).

+ Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2018. Trên địa bàn có 05/05 xã đạt đạt 19 tiêu chí nông thôn mới theo bộ tiêu chí Quốc gia; công tác xây dựng làng nông thôn mới đạt nhiều kết quả khả quan.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

+ Công tác bồi dưỡng đội ngũ, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện được chú trọng. Tổng số trường học trên địa bàn đạt chuẩn quốc gia ước đạt 24/28 trường, đạt tỷ lệ 85,71% (đã bao gồm cả 2 trường Trung học phổ thông).

+ Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống dịch bệnh, chất lượng khám và chữa bệnh được thực hiện tốt hơn.

+ Các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết; các chế độ chính sách, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Tổ chức chu đáo, an toàn, tiết kiệm các hoạt động đón Tết Nguyên đán, tạo không khí phấn khởi cho nhân dân.

+ Chất lượng lao động tăng lên đáng kể. Lao động nông thôn được chú trọng đào tạo ngày càng đáp ứng được nhu cầu lao động trên địa bàn.

+ Hoạt động văn hóa thể thao phong phú, đa dạng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị và phục vụ đời sống nhân dân.

+ Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn được giữ vững, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định: thực hiện giao quân đạt 100% kế hoạch đặt ra. Nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương có bước phát triển tốt, góp phần ổn định chính trị trên địa bàn. Tình hình An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

- Thực hiện tốt công tác phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam thị xã, các hội, đoàn thể trong việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch.

2. Hạn chế, tồn tại

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những hạn chế cần khắc phục:

- Thu ngân sách tương đối cao tuy nhiên, việc nuôi dưỡng nguồn chưa cao vì tình hình kinh tế trên địa bàn còn nhiều khó khăn, mùa vụ thu hoạch còn thấp, giá cả nhiều mặt hàng không ổn định gây nhiều khó khăn cho nguồn thu trên địa bàn

- Tiến độ thi công, giải ngân một số công trình xây dựng cơ bản còn chậm. Đến thời điểm hiện tại vẫn còn 06 dự án chưa được bàn giao mặt bằng sạch để triển khai thi công; Giá trị giải ngân tuy đạt trên 30% kế hoạch vốn theo chỉ đạo của UBND tỉnh nhưng các dự án thuộc chương trình MTQG XDNTM nguồn vốn ngân sách trung ương và chương trình MTQG GNBV chưa triển khai thực hiện.

- Các tiêu chí nông thôn mới chưa thật sự bền vững, công việc triển khai xây dựng các tiêu chí nâng cao còn lúng túng.

- Việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa đạt yêu cầu, còn nhiều khó khăn.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi trên địa bàn.

- Công tác điều chỉnh quy hoạch chung trên địa bàn thị xã còn chậm.

V. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2019 ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ GIAO

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019			Đạt, không đạt so với Nghị quyết
			Kế hoạch	ƯTH 6tháng	Ước TH năm 2019	
I	Các chỉ tiêu kinh tế					
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	13,03		12,94	Không Đạt
2	Cơ cấu kinh tế	%				
-	Ngành nông lâm nghiệp - Thủy sản	%	9,76		10	Đạt
-	Ngành công nghiệp - Xây dựng	%	52,26		53,51	Đạt
-	Ngành dịch vụ	%	37,97		36,49	Đạt
3	Tổng thu NSNN (6 tháng tính đến 10/6)	Tỷ đồng	92,070	47,343	94,568	Đạt

4	Chi cân đối ngân sách địa phương (6 tháng tính đến 10/6)	Tỷ đồng	298,214	116,851	354,123	Đạt
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	1.750	879	1.758	Đạt
II Các chỉ tiêu xã hội						
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,1		1,1	Đạt
	Trong đó: Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,0		1,00	Đạt
2	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Lao động	1.100		1.100	Đạt
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	1,87		1,87	Đạt
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,28		0,28	Đạt
5	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	92	92	92	Đạt
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	92,86	85,71	89,29	Không Đạt
7	Số giường bệnh/vạn dân Hay Số giường bệnh không tính giường trạm y tế xã	Giường	120	120	120	Đạt
8	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ	%	45,45	45,45	45,45	Đạt
9	Số bác sĩ/vạn dân Hay tổng số bác sĩ	Bác sĩ	42	42	42	Đạt
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	85	78,41	85	Đạt
III Chỉ tiêu môi trường						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	21,23	21,20	21,23	Đạt
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,3	99,5	100	Đạt
3	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	Đạt
4	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	%	93,5	93,86	94	Đạt

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

I. VỀ KINH TẾ

1. Phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản

- Tăng cường phối hợp các đơn vị chức năng trong công tác theo dõi tiến độ sản xuất, đồng thời công tác phòng chống hạn, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng để xử lý kịp thời; theo dõi diễn biến tình hình thời tiết khí hậu để chủ động phối hợp với các địa phương hướng dẫn nhân dân sản xuất vụ Mùa đạt hiệu quả; phối hợp với Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai mở lớp tập huấn Luật trồng trọt cho các đối tượng sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Thực hiện đánh giá tình hình triển khai các mô hình liên kết sản xuất trong nông nghiệp trên địa bàn, tạo cầu nối liên kết sâu rộng giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp và nông dân để phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, liên kết chuỗi giá trị; phối hợp Nhà máy đường An Khê tổ chức sơ kết đánh giá hiệu quả sản xuất mía theo mô hình cánh đồng lớn để làm cơ sở nhân rộng.

- Không để xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; phối hợp với các ngành thực hiện công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm, công tác khử độc tiêu trùng trên địa bàn thị xã; tăng cường quản lý và giám sát công tác giống vật nuôi và tư vấn kỹ thuật chăn nuôi cho hộ; tuyên truyền và ký cam kết không buôn bán, lưu thông và sử dụng chất cấm trong chăn nuôi với tất cả các đối tượng buôn bán, giết mổ và hộ chăn nuôi trên địa bàn; chủ động phòng bệnh lở mồm long móng, hướng dẫn các triệu chứng và biện pháp phòng ngừa bệnh dịch tả lợn Châu Phi.

- Tăng cường biện pháp quản lý rừng, PCCC rừng; triển khai thu hồi diện tích đất lâm nghiệp bị người dân lấn, chiếm và trồng lại rừng giai đoạn 2017 – 2020 trên địa bàn thị xã.

- Thường xuyên kiểm tra các công trình thủy lợi, rà soát những hạng mục hư hỏng đề xuất biện pháp khắc phục sửa chữa kịp thời.

2. Phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

- Có kế hoạch đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông, lâm sản lớn trên địa bàn như: đường, tinh bột sắn, gỗ tinh chế xuất khẩu, ván MDF....; tạo điều kiện cho các dự án đầu tư triển khai thuận lợi.

- Quan tâm hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, tăng cường quảng bá hình ảnh, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng để mời

gọi các doanh nghiệp đến đầu tư kinh doanh trên địa bàn thị xã; tăng cường các biện pháp phòng chống hàng giả, hàng lậu, hàng kém chất lượng tạo điều kiện để các thành phần kinh tế cạnh tranh kinh doanh lành mạnh.

- Tăng cường mối quan hệ, liên kết giữa các huyện thị trong khu vực để phát huy nguồn lực, tiềm năng sẵn có của các địa phương trong phát triển du lịch phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

3. Công tác đầu tư, quản lý quy hoạch, đô thị

- Tập trung thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch; kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn nhà nước; rà soát các công trình chậm triển khai, vướng thủ tục, còn nợ đọng để kịp thời giải quyết theo quy định.

- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2019; phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư các công trình khởi công mới thuộc kế hoạch năm 2020; tăng cường chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và giải ngân vốn; đảm bảo đến 30/6/2019 các dự án giải ngân đạt tỷ lệ ước thực hiện theo báo cáo; đến ngày 30/9/2019 tỷ lệ giải ngân trên 60% kế hoạch vốn năm 2019 và phân đầu đến 31/01/2020 hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao

- Tiếp tục tăng cường công tác chỉnh trang đô thị, hoạt động dịch vụ đô thị.

4. Quản lý tài chính ngân sách

- Tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, để đảm bảo đạt chỉ tiêu phấn đấu thu ngân sách đạt và vượt dự toán năm 2019; tập trung đôn đốc, xử lý thu hồi nợ đọng thuế.

- Công tác chi ngân sách phải được kiểm soát và thanh toán đúng chế độ quy định; điều hành có hiệu quả các hoạt động tài chính ngân sách; thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí, tăng cường công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính công.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế gắn với việc giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, không bố trí kinh phí cho các việc chưa thật sự cấp bách.

II. VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI, AN NINH - QUỐC PHÒNG

1. Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, giữa các ngành với chính quyền các cấp, giữa các cấp chính quyền nhằm phát huy dân chủ, tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân để đem lại hiệu quả công tác cao hơn.

2. Ngành giáo dục đào tạo chỉ đạo các trường học xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2019-2020 theo đúng quy định; tập trung công tác kiểm tra giáo dục có trọng tâm, trọng điểm ở các cấp học; tăng cường công tác kiểm tra các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập; tăng cường quản lý các nhà trường mầm non tư thục; tập trung nguồn lực nhằm tăng cường cơ sở vật chất (xây mới,

sửa chữa, nâng cấp phòng học, phòng chức năng, bếp ăn, công trình vệ sinh, nước sạch) trong các cơ sở giáo dục; tăng cường đầu tư xây dựng trường MG Ban Mai đạt chuẩn quốc gia; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, công tác xã hội hóa giáo dục để huy động các nguồn lực của xã hội, sự tham gia của cha mẹ chăm lo cho giáo dục.

3. Ngành y tế tăng cường giám sát, theo dõi tình hình các bệnh có khả năng gây dịch để phát hiện và xử lý kịp thời; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, nhất là khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người nghèo, đẩy mạnh công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; tăng cường công tác quản lý, đầu tư trang thiết bị y tế nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

4. Ngành văn hóa, thể thao và du lịch chuẩn bị tốt cho các hoạt động nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn trong 6 tháng cuối năm. Tiếp tục tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thông tin, truyền thông trên địa bàn đúng pháp luật, xây dựng môi trường văn hóa trên địa bàn lành mạnh.

5. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ theo quy định đối với các đối tượng chính sách người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo. Tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 theo đúng quy định.

6. Duy trì nghiêm chế độ trực ban tác chiến, trực sẵn sàng chiến đấu; tích cực chỉ đạo công tác giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, trật tự an toàn giao thông, an ninh nông thôn.

7. Hoàn thành hồ sơ đề nghị thị xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2011-2018. Tập trung triển khai xây dựng làng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã Tú An, Song An.

Trên đây là báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng 6 tháng đầu năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm, Ủy ban nhân dân thị xã trình Ban Thường vụ Thị ủy xem xét, chỉ đạo./. 

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Thị ủy;
- CT, PCT UBND thị xã;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Nguyên

Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP
 (Kèm theo báo cáo số 272/BC-UBND, ngày 21 tháng 6 năm 2019)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2018	Năm 2019			So sánh (%)		
				Kế hoạch 2019	Ư 6 tháng 2019	Ư năm 2019	Ư 6 tháng 2019/6 tháng 2018	Ư 6 tháng 2019/Kế hoạch 2019	Ư năm 2019/Kế hoạch 2019
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/5
I	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Tổng giá trị sản xuất								
*	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	3.789,66	7.133,65	4.273,01	7.065,26	112,75	59,90	99,04
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	284,93	656,15	321,2	610,61	112,73	48,95	93,06
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2180,75	3.426,36	2406,52	3.539,00	110,35	70,24	103,29
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	1323,98	3.051,14	1.545,29	2.915,65	116,72	50,65	95,56
*	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	5.739,42	10.546,84	6.498,29	10.756,64	113,22	61,61	101,99
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	480,77	1.029,50	503,96	1.075,64	104,82	48,95	104,48
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	3511	5.511,64	3.914,08	5.756,00	111,48	71,01	104,43
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	1747,65	4.005,70	2.080,25	3.925,00	119,03	51,93	97,99
*	Cơ cấu GTSX theo giá hiện hành	%		100,00		100,00			
	- Nông, lâm, thủy sản	%		9,76		10,00			
	- Công nghiệp, xây dựng	%		52,26		53,51			
	-Thương mại - dịch vụ	%		37,98		36,49			
*	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%		13,03		12,94			
	- Nông, lâm, thủy sản	%		4,90		7,15			
	- Công nghiệp, xây dựng	%		6,90		10,41			
	-Thương mại - dịch vụ	%		23,00		17,54			
*	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3	5	5	5	166,67	100,00	100,00
2	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	1680	3.800,00	2.142,25	3.813,00	127,51	56,38	100,34
3	Thu NSNN (riêng năm 2019 tính đến ngày 10/6)	Tỷ đồng	39,197	92,070	47,343	94,568		51,42	102,71
5	Chi ngân sách địa phương (riêng năm 2019 tính đến ngày 10/6)	Tỷ đồng	296,125	298,214	116,851	354,123		39,18	118,75
6	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (gồm vốn đầu tư NSNN, vốn nhân dân, vốn tín dụng...)	Tỷ đồng	845,03	1.750,00	879,00	1.758,00	104,02	50,23	100,46
7	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/ năm		39,38		39,38		0,00	100,00

Biểu số 2
CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU
(Kèm theo báo cáo số 272 /BC-UBND, ngày 24 tháng 6 năm 2019)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2018	Năm 2019			So sánh (%)		
				Kế hoạch 2019	Ư 6 tháng 2019	Ư năm 2019	Ư 6 tháng 2019/6 tháng 2018	Ư 6 tháng 2019/Kế hoạch 2019	Ư năm 2019/Kế hoạch 2019
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/5
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
I	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	284,93	656,15	321,20	610,61	112,73	48,95	93,06
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	279,23	643,03	308,74	587,46	110,57	48,01	91,36
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	223,19	469,41	245,63	475,47	110,05	52,33	101,29
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	40,73	154,33	50,27	90,65	123,44	32,57	58,74
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	9,77	19,29	12,84	21,34	131,49	66,56	110,62
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	9,00	8,53	10,23	18,56	113,73	119,93	217,59
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	2,26	4,59	2,23	4,59	98,89	48,55	99,93
	- Nuôi trồng	Tỷ đồng	2,06	4,23	2,05	4,22	99,51	48,41	99,65
	- Khai thác	Tỷ đồng	0,20	0,36	0,18	0,37	92,31	50,24	103,28
II	Các ngành sản xuất								
1	Trồng trọt								
	Tổng DTGT	Ha	6.119,00	9.581,00	6.981,00	9.691,00	114,09	72,86	101,15
	Tổng SLLT	Tấn	3.031,20	9.560,90	3.152,20	8.296,80	103,99	32,97	86,78
	Trong đó : Thóc	Tấn	2.610,00	8.624,90	2.836,20	7.980,80	108,67	32,88	92,53
1.1	Cây lương thực	Ha	568,00	1.569,00	555,00	1.442,00	97,71	35,37	91,91
a)	Lúa cả năm:	Ha	487,0	1.374,0	489,0	1.376,0	100,41	35,59	100,15
	NS	Tạ/ha	58	62,8	58,0	58,0	100,00	92,40	92,40
	SL	Tấn	2.610,00	8.624,90	2.836,20	7.980,80	108,67	32,88	92,53
	Lúa đông xuân	Ha	487	487,00	489,00	489	100,41	100,41	100,41
	NS	Tạ/ha	58	66,00	58,00	58,00	100,00	87,88	87,88
	SL	Tấn	2.610,0	3.214,20	2.836,20	2836,2	108,67	88,24	88,24
	Lúa vụ mùa	Ha	0,0	887,00	0,00	887			100,00
	NS	Tạ/ha	0,0	61,00	0,00	58			95,08
	SL	Tấn	0,0	5.410,70	0,00	5144,6			95,08
b)	Ngô:	Ha	81,0	195,0	66,00	66,00	81,48	33,85	33,85
	- Năng suất	Tạ/ha	52,0	48,0	47,88	47,88	92,07	99,75	99,75
	- Sản lượng	Tấn	421,2	936,00	316,00	316,00	75,02	33,76	33,76
1.2	Cây tinh bột có củ	Ha	1.508,0	2.380,00	2.146,00	2.800,00	142,31	90,17	117,65
	Sắn cả năm	Ha	1.508,0	2.380,00	2.146,00	2800	142,31	90,17	117,65
	NS	Tạ/ha	260,0	260,00	260,00	260,00	100,00	100,00	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2018	Năm 2019			So sánh (%)		
				Kế hoạch 2019	Ư 6 tháng 2019	Ư năm 2019	Ư 6 tháng 2019/6 tháng 2018	Ư 6 tháng 2019/Kế hoạch 2019	Ư năm 2019/Kế hoạch 2019
	SL	Tấn	39.208,0	61.880,0	55.796,00	72800	142,31	90,17	117,65
1.3	Cây thực phẩm	Ha	997,00	1.974,00	1.081,00	1.853,00	108,43	54,76	93,87
a)	Đậu các loại	Ha	29	64,00	43,00	43,00	148,28	67,19	67,19
	NS	Tạ/ha	8,5	9,00	8,50	8,50	100,00	94,44	94,44
	SL	Tấn	246,5	57,6	36,55	36,55	14,83	63,45	63,45
b)	Rau các loại (có cả tre lấy măng)	Ha	968	1.910,0	1.038,00	1810	107,23	54,35	94,76
	NS	Tạ/ha	216	217,0	215,00	215,00	99,54	99,08	99,08
	SL	Tấn	20.908,8	41.447,0	22.317,00	38915	106,73	53,84	93,89
1.4	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	2.759,00	2.778,00	2.816,00	2.816,00	102,07	101,37	101,37
a)	Lạc	Ha	9	15,00	6,00	6,00	66,67	40,00	40,00
	NS	Tạ/ha	9	10,00	9,00	9,00	100,00	90,00	90,00
	SL	Tấn	8,1	15,00	5,40	5,40	66,67	36,00	36,00
b)	Thuốc lá	Ha	1,0	18,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	NS	Tạ/ha	12,0	19,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	SL	Tấn	1,2	34,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
c)	Mía tổng số	Ha	2749	2.745,00	2.810,00	2.810,00	102,22	102,37	102,37
	Trồng mới	Ha	474	500,00	565,00	565,00	119,20	113,00	113,00
	Thu hoạch	Ha	0	2.745,00	0,00	2.810,00			102,37
	NS	Tạ/ha	0	680,00	0,00	600,00			88,24
	SL	Tấn	0	186.660,0	0,00	168.600,00			90,32
1.5	Cây HM khác (Ớt cay, hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi...)	Ha	249	580,0	306,00	580	122,89	52,76	100,00
1.6	Cây ăn quả, cây dược liệu, ...	Ha	38	300,0	77,00	200	202,63	25,67	66,67
2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
-	Đàn trâu	Con	422	490	430,00	450	101,90	87,76	91,84
-	Đàn bò	Con	15105	15.600	13.818,00	14.000	91,48	88,58	89,74
	Tỷ lệ bò lai	%	85	78,00	77,00	78			
-	Đàn heo	Con	17963	19.000	12.870,00	14.000	71,65	67,74	73,68
3	Lâm nghiệp								
*	Diện tích giao khoán QL BVR	Ha	123,2	133,3	116,54	126,64	94,59	87,42	95,00
*	Tỷ lệ che phủ rừng	%	21,16	21,23	21,20	21,23			100,00
*	Khai thác gỗ (rừng trồng)	m3	6770	10.000,0	5.000,00	10.000,00	73,86	50,00	100,00
4	Thủy sản								
a)	Diện tích	Ha	540,0	580,0	520,0	580,0	96,30	89,66	100,00
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	70	100	40,00	100	57,14	40,00	100,00
-	Diện tích khai thác	Ha	470	480	480,00	480	102,13	100,00	100,00
b)	Sản lượng	Tấn	67,00	171,00	68,00	171,00	101,49	39,77	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2018	Năm 2019			So sánh (%)		
				Kế hoạch 2019	Ư 6 tháng 2019	Ư năm 2019	Ư 6 tháng 2019/6 tháng 2018	Ư 6 tháng 2019/Kế hoạch 2019	Ư năm 2019/Kế hoạch 2019
	- Sản lượng khai thác	Tấn	7	11,00	3,00	11	42,86	27,27	100,00
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	60	160,00	65,00	160	108,33	40,63	100,00
5	Phát triển nông thôn								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,35	99,3	99	99,3			
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí		19	19	19			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	3	5	5,00	5	166,67	100,00	100,00
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	60	100	100	100			
B	CÔNG NGHIỆP								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	1767,7	2.810,08	1.957,02	2924	110,71	69,64	104,05
2	Một số sản phẩm chủ yếu:								
	- Gỗ ván MDF	m3	30000	47.000	23.700,00	47.000	79,00	50,43	100,00
	- Đường tinh	Tấn	107600	230.000	112.645,00	230.000	104,69	48,98	100,00
	- Đá xây dựng	Tấn	34653	75.000	37.270,00	75.000	107,55	49,69	100,00
	- Gạch các loại	Tr.viên	6,97	20	4,50	7,48	64,59	22,51	37,40
	- Tinh bột sắn	Tấn	19077	38.000	22.040,00	38.000	115,53	58,00	100,00
	- Nước sinh hoạt	1000 m3	367,72	1.660	620,00	1.500	168,61	37,35	90,36
	- Điện thương phẩm	Tr.kwh	38,46	78	39,85	78,08	103,60	51,08	100,10
	- Điện sản xuất	Tr.kwh	70,25	112	40,35	80,702	57,44	36,03	72,06
C	DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1680	3.800,00	2.142,25	3.813,00	127,51	56,38	100,34
2	Bưu chính viễn thông								
	- Doanh thu	Tỷ đồng	50,07	115,50	55,00	110	109,85	47,62	95,24
3	Giao thông vận tải								
	- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1.000 Tấn	672	1.568	761,50	1523	113,32	48,57	97,13
	- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1000tấn.Km	91.735	214.816	102.683,50	205367	111,93	47,80	95,60
	- Khối lượng vận chuyển hành khách	1.000 HK	448	1.075	520,50	1041	116,18	48,42	96,84
	- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000 HK.Km	73.525	176.325	86.629,50	173259	117,82	49,13	98,26
	- Doanh thu	Tỷ đồng	22,835	62,25	29,00	58	127,00	46,59	93,17

Biểu số 3
CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI
(Kèm theo báo cáo số 24/BC-UBND, ngày 24 tháng 6 năm 2019)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2018	Năm 2019			So sánh (%)		
				Kế hoạch 2019	Ư 6 tháng 2019	Ư năm 2019	Ư 6 tháng 2019/6 tháng 2018	Ư 6 tháng 2019/Kế hoạch 2019	Ư năm 2019/Kế hoạch 2019
I	2	3	6	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/5
I	DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Người	68.390	69.234	69.011	69234	1,01	99,68	100,00
2	Tỷ lệ tăng dân số	%		1,10		1,10			
3	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%		1,00		1,00			
4	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰		0,02		0,02			
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
1	Tổng số lao động đang làm việc	Người	41.914	42.752	42.000	42.752	100,21	98,24	100,00
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	550	1.100	674	1.100	122,55	61,27	100,00
3	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	0	0	2				
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%		33,48	31,4	33,48			
III	GIÁM NGHÈO								
1	Tổng số hộ của thị xã	Hộ	16.624	16.819		16819			100,00
2	Số hộ nghèo	Hộ		311		311			100,00
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%		1,87		1,87			
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		0,28		0,28			
5	Số hộ cận nghèo	Hộ		395		395			100,00
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		2,4		2,4			
7	Số hộ thoát nghèo	Hộ		46		46			100,00
8	Số hộ tái nghèo	Hộ	0	0		0			
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
1	Tổng số xã của thị xã	Xã	5	5	5	5	100,00	100,00	100,00
	Trong đó:								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	0	0	0	0			
	+ Số xã biên giới (nếu có)	Xã	0	0	0	0			
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	5	5	5	5		100,00	100,00
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100			
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	5	5	5	5		100,00	100,00
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100			
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	11	11	11	11		100,00	100,00
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	4	4	4	4		100,00	100,00
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	80	80	80	80			
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	5	5	5	5		100,00	100,00
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	100	100	100	100			
2	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ		16.819		16.819		0,00	100,00
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%		100		100			
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
1	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%		85	78,41	85			
2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người		4.150	3.833	4.200		92,36	101,20
3	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	17,55	17,33	17,39	17,33			
4	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	5,85	6,07	6,09	6,07			
5	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	45,45	45,45	45,45	45,45			
6	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo tiêu chuẩn hiện hành)	%	90,91	100	100	100			
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	9,86	9,66		9,66			
8	Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	11	11	11	11			
9	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100			
VI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO								
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	18.451	18.674	18.615	18.615	100,89	99,68	99,68
	+ Mẫu giáo	Học sinh	3.205	3.424	3.285	3.285	102,50	95,94	95,94
	+ Tiểu học	Học sinh	6.695	6.520	6.722	6.722	100,40	103,10	103,10

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2018	Năm 2019			So sánh (%)		
				Kế hoạch 2019	Ư' 6 tháng 2019	Ư' năm 2019	Ư' 6 tháng 2019/6 tháng 2018	Ư' 6 tháng 2019/Kế hoạch 2019	Ư' năm 2019/Kế hoạch 2019
1	2	3	6	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/5
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	5.130	5.230	5.136	5.136	100,12	98,20	98,20
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	3.421	3.500	3.472	3.472	101,49	99,20	99,20
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	92	92	92			
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%	99,7	99,8	97,6	97,6			
	+ Tiểu học	%	99,8	100	99,8	99,8			
	+ Trung học cơ sở	%	99,8	100	95,3	95,3			
	+ Trung học phổ thông	%	99,5	99,6					
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	60,71	92,86	85,71	89,29			
	Số trường được công nhận mới trong năm	Trường	1	2	0	1	0,00	0,00	50,00
VII VĂN HOÁ									
1	- Số xã, phường có nhà văn hoá được xây dựng riêng	Xã, phường	11	11	0	0			
2	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%		37,5	37,5	37,5			
3	- Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%		22,5	22,5	22,5			
4	Mật độ thuê bao Internet băng rộng/100 dân (hữu tuyến và cố định)	Thuê bao		11,8	12	12			
	Tỷ lệ máy tính/100 dân	số máy/100 dân		10	11	11			
5	Số giờ phát thanh trong năm	Giờ	1.440	2.880	1.440	2.880	100,00	50,00	100,00
6	Số giờ truyền hình trong năm	Giờ	8.213	16.425	8.232	16.425	100,24	50,12	100,00

Biểu số 4
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
 (Kèm theo báo cáo số 272/BC-UBND, ngày 24 tháng 6 năm 2019)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2018	Năm 2019			So sánh (%)		
				Kế hoạch 2019	Ư 6 tháng 2019	Ư năm 2019	Ư 6 tháng 2019/6 tháng 2018	Ư 6 tháng 2019/Kế hoạch 2019	Ư năm 2019/Kế hoạch 2019
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/5
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	93,5	93,5	93,86	94			
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	%		50		50			
3	Số khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất đang hoạt động	Khu	1	1	1	1			
4	Số khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	0	1					
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	0	0					
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	21,16	21,23	21,20	21,23			
7	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,00	99,30	99,5	100			
8	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100,00	100,00	100	100			
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	83,00	85,00	84	84,5			

Ghi chú: (*) Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg; giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Biểu số 5
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
 (Kèm theo báo cáo số 242 /BC-UBND, ngày 24 tháng 6 năm 2019)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2018	Năm 2019			So sánh (%)		
				Kế hoạch 2019	Ư 6 tháng 2019	Ư năm 2019	Ư 6 tháng 2019/6 tháng 2018	Ư 6 tháng 2019/Kế hoạch 2019	Ư năm 2019/Kế hoạch 2019
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/5
A	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	10	12	9	11	90,00	75,00	91,67
	Trong đó:								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	0	2	0	2			
-	Số hợp tác xã giải thể	HTX	1	0	0	0			
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	2.529	2.589	2.529	2.549	100,00	97,68	98,46
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	170	239	170	182	100,00	71,13	76,15
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	170	204	170	182	100,00	83,33	89,22
II	Liên hiệp hợp tác xã		0	0	0	0			
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LHHTX	0	0	0	0			
III	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	THT	0	3	1	3		33,33	100,00
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	0	20	10	30		50,00	150,00